

Số: 923/SYT-KHTC

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 4 năm 2019

V/v: Thực hiện điều tra thống kê  
các cơ sở y tế công lập.

Kính gửi: Các cơ sở y tế công lập trong tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 5844/QĐ-BYT ngày 28/9/2018 của Bộ Y tế về phê duyệt Đề cương hoạt động điều tra thống kê các cơ sở y tế và giường bệnh công lập; Công văn số 7280/BYT-KHTC ngày 29/11/2018 của Bộ Y tế về việc Điều tra thống kê các cơ sở y tế và giường bệnh công lập, Sở Y tế triển khai thu thập thông tin vào mẫu phiếu điều tra theo mẫu của Bộ Y tế. Cụ thể như sau:

1. Danh mục cơ sở y tế thực hiện mẫu phiếu điều tra tại phụ lục đính kèm công văn. Mẫu phiếu điều tra được đăng tải trên trang điện tử của Sở Y tế Thanh Hóa.

2. Hình thức gửi phiếu: Các đơn vị gửi phiếu điều tra (có đóng dấu) và file Excel về Sở Y tế Thanh Hóa (phòng KHTC). File điện tử phiếu điều tra gửi về địa chỉ Email: [maingan412000@gmail.com](mailto:maingan412000@gmail.com).

3. Thời hạn gửi phiếu điều tra về Sở Y tế trước ngày 15/5/2019. Mọi ý kiến phản hồi xin liên hệ CN Ngân, SĐT: 0948321210.

Việc thực hiện điều tra thống kê các cơ sở y tế định kỳ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin trong công tác quản lý của Bộ Y tế, vì vậy đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện, cử cán bộ đầu mối thu thập thông tin và chịu trách nhiệm về thông tin điền phiếu. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên (T/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Hữu Hùng**

# DANH SÁCH CƠ SỞ Y TẾ THỰC HIỆN PHIẾU ĐIỀU TRA Y TẾ

(Kèm theo Công văn số 922/SYT-KHTC ngày 19/4/2019 của Sở Y tế Thanh Hóa)

STT	Tên cơ sở Y tế	Quy trình thực hiện	Quy định đặt tên file Excel gửi về SYT
<b>I</b>	<b>Cơ quan quản lý Nhà nước</b>		
1	VP Sở Y tế Thanh Hóa	A	SYT Thanhhoa
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	A	SYT Thanhhoa_CCATVSTP
3	Chi cục Dân số-KHHGD	A	SYT Thanhhoa_CCDS
<b>II</b>	<b>Trung tâm tuyến tỉnh</b>		
1	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	A	SYT Thanhhoa_TTYTDP
2	Trung tâm Giám định y khoa	A	SYT Thanhhoa_TTGDYK
3	Trung tâm PC Sốt rét-KST&CT	A	SYT Thanhhoa_TTPCSR
4	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	A	SYT Thanhhoa_TTPCHIV/AIDS
5	Trung tâm CS sức khỏe sinh sản	A	SYT Thanhhoa_TTCSKSS
6	Trung tâm Kiểm nghiệm	A	SYT Thanhhoa_TTKN
7	Trung tâm Truyền thông GDSK	A	SYT Thanhhoa_TTTTGDSK
8	Trung tâm Pháp y	A	SYT Thanhhoa_TTPhapY
<b>III</b>	<b>Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện</b>		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	B	SYT Thanhhoa_BVDKtinh
2	Bệnh viện Phụ sản	B	SYT Thanhhoa_BVPhusan
3	Bệnh viện Nhi	B	SYT Thanhhoa_BVNhi
4	Bệnh viện Phổi	B	SYT Thanhhoa_BVPhoi
5	Bệnh viện Tâm thần	B	SYT Thanhhoa_BVTamthan
6	Bệnh viện PHCN	B	SYT Thanhhoa_BVPHCN
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	B	SYT Thanhhoa_BVYDCT
8	Bệnh viện Mắt	B	SYT Thanhhoa_BVMat
9	Bệnh viện Nội tiết	B	SYT Thanhhoa_BVNoitiet
10	Bệnh viện Da liễu	B	SYT Thanhhoa_BVDalieu
11	Bệnh viện Ung bướu	B	SYT Thanhhoa_BVUngbuou
12	Bệnh viện ĐK Khu vực Ngọc Lặc	B	SYT Thanhhoa_BVDKKVNgoclac
13	Bệnh viện ĐK Khu vực Tĩnh Gia	B	SYT Thanhhoa_BVDKKVTinhgia
14	Bệnh viện ĐK TP Thanh Hóa	B	SYT Thanhhoa_BVDKTPthanhhoa
15	Bệnh viện ĐK TX.Bim Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKBimson
16	Bệnh viện ĐK TP Sầm Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKSamsan
17	Bệnh viện ĐK huyện Bá Thước	B	SYT Thanhhoa_BVDKBathuoc
18	Bệnh viện ĐK huyện Cẩm Thủy	B	SYT Thanhhoa_BVDKCamthuy
19	Bệnh viện ĐK huyện Đông Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKDongson
20	Bệnh viện ĐK huyện Hà Trung	B	SYT Thanhhoa_BVDKHatrung
21	Bệnh viện ĐK huyện Hậu Lộc	B	SYT Thanhhoa_BVDKHauloc
22	Bệnh viện ĐK huyện Hoằng Hoá	B	SYT Thanhhoa_BVDKHoanghoa
23	Bệnh viện ĐK huyện Lang Chánh	B	SYT Thanhhoa_BVDKLangehanh
24	Bệnh viện ĐK huyện Mường Lát	B	SYT Thanhhoa_BVDKMuonglat
25	Bệnh viện ĐK huyện Nga Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKNgason
26	Bệnh viện ĐK huyện Như Thanh	B	SYT Thanhhoa_BVDKNhuthanh
27	Bệnh viện ĐK huyện Như Xuân	B	SYT Thanhhoa_BVDKNhuxuan
28	Bệnh viện ĐK huyện Nông Cống	B	SYT Thanhhoa_BVDKNongcong
29	Bệnh viện ĐK huyện Quan Hoá	B	SYT Thanhhoa_BVDKQuanhoa
30	Bệnh viện ĐK huyện Quan Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKQuanson
31	Bệnh viện ĐK huyện Quảng Xương	B	SYT Thanhhoa_BVDKQuangxuong
32	Bệnh viện ĐK huyện Thạch Thành	B	SYT Thanhhoa_BVDKThachthanh
33	Bệnh viện ĐK huyện Thiệu Hoá	B	SYT Thanhhoa_BVDKThieuhoa
34	Bệnh viện ĐK huyện Thọ Xuân	B	SYT Thanhhoa_BVDKThoxuan
35	Bệnh viện ĐK huyện Thường Xuân	B	SYT Thanhhoa_BVDKThuongxuan
36	Bệnh viện ĐK huyện Triệu Sơn	B	SYT Thanhhoa_BVDKTrieuson

II	<b>Trung tâm tuyến tỉnh</b>			
37	Bệnh viện ĐK huyện Vĩnh Lộc	B		SYT Thanhhoa_BVDKVinhlac
38	Bệnh viện ĐK huyện Yên Định	B		SYT Thanhhoa_BVDKYendinh
IV	<b>Trung tâm y tế tuyến huyện</b>			
1	Trung tâm y tế TP Thanh Hóa	D	Gửi mẫu phiếu E về trạm y tế để chỉ đạo TYT điền thông tin, thu lại phiếu + file Excel và tổng hợp thông tin vào mẫu phiếu D. Gửi lại toàn bộ phiếu của TYT xã, TTYT huyện và file excel về Sở Y tế.	SYT Thanhhoa_TTYTTPthanhhoa
2	Trung tâm y tế TX.Bỉm Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTBimson
3	Trung tâm y tế TP Sầm Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTSamson
4	Trung tâm y tế huyện Bá Thước	D		SYT Thanhhoa_TTYTBathuoc
5	Trung tâm y tế huyện Cẩm Thủy	D		SYT Thanhhoa_TTYTCamthuy
6	Trung tâm y tế huyện Đông Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTDongson
7	Trung tâm y tế huyện Hà Trung	D		SYT Thanhhoa_TTYTHatrung
8	Trung tâm y tế huyện Hậu Lộc	D		SYT Thanhhoa_TTYTHauloc
9	Trung tâm y tế huyện Hoằng Hoá	D		SYT Thanhhoa_TTYTHoanghoa
10	Trung tâm y tế huyện Lang Chánh	D		SYT Thanhhoa_TTYTLangchanh
11	Trung tâm y tế huyện Mường Lát	D		SYT Thanhhoa_TTYTMuonglat
12	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTNgason
13	Trung tâm y tế huyện Như Thanh	D		SYT Thanhhoa_TTYTNhuthanh
14	Trung tâm y tế huyện Như Xuân	D		SYT Thanhhoa_TTYTNhuxuan
15	Trung tâm y tế huyện Nông Cống	D		SYT Thanhhoa_TTYTNongcong
16	Trung tâm y tế huyện Quan Hoá	D		SYT Thanhhoa_TTYTQuanhoa
17	Trung tâm y tế huyện Quan Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTQuanson
18	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	D		SYT Thanhhoa_TTYTQuangxuong
19	Trung tâm y tế huyện Thạch Thành	D		SYT Thanhhoa_TTYTThachthanh
20	Trung tâm y tế huyện Thiệu Hoá	D		SYT Thanhhoa_TTYTThieuhoa
21	Trung tâm y tế huyện Thọ Xuân	D		SYT Thanhhoa_TTYTThoxuan
22	Trung tâm y tế huyện Thường Xuân	D		SYT Thanhhoa_TTYTThuongxuan
23	Trung tâm y tế huyện Triệu Sơn	D		SYT Thanhhoa_TTYTTrieuson
24	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Lộc	D		SYT Thanhhoa_TTYTVinhloc
25	Trung tâm y tế huyện Yên Định	D		SYT Thanhhoa_TTYTYendinh
26	Trung tâm y tế Khu vực Ngọc Lặc	D		SYT Thanhhoa_TTYTNgoclac
27	Trung tâm y tế Khu vực Tĩnh Gia	D		SYT Thanhhoa_TTYTTinhgia
V	<b>Trạm y tế xã</b>	E	Điền thông tin vào file Excel mẫu phiếu E, in đóng dấu, gửi lại file Excel và phiếu đóng dấu về TTYT huyện để tổng hợp	VD: SYT Thanhhoa_TTYTVinhloc_TYTVinhnhinh

## Mẫu A

# PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ NHÂN LỰC SỬ DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ KHÔNG CÓ GIƯỜNG

(Tính đến ngày 30/09/2018)

### 1. CƠ SỞ

1.1. Tên cơ sở:

(Ghi theo QĐ thành lập)

1.2. Địa chỉ:

(Ghi rõ Tỉnh, huyện, xã hoặc tương đương)

1.3. Tuyến

(ghi số theo danh mục sau:)

(1- Tuyến Trung ương; 2- Tuyến tỉnh; 3- Tuyến huyện;)

1.4. Cơ sở Y tế trực thuộc

(ghi số theo danh mục sau:)

Đơn vị trực thuộc Bộ y tế:

1.1. Khối Bệnh viện;

1.2 Khối Viện;

1.3 Khối trường ĐH/CD;

1.4. Khác (Ghi rõ):

Đơn vị trực thuộc Sở y tế:

2.1. VP Sở Y tế;

2.2. Trung tâm kiểm soát bệnh tật

2.3 Trung tâm y tế dự phòng

2.4. Trung tâm sức khỏe sinh sản

2.5. Trường trung học y tế

2.6. TTTT-GDYT

2.7. Trung tâm PCBXH

2.8. Trung tâm PCHIV/AIDS

2.9. Chi cục DSKHHGD

2.10. Chi cục an toàn VSTP

2.11. Trung tâm giám định y khoa

2.12. Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm

2.13. Trung tâm pháp y

2.14. TT Mắt

2.15. TT Da liễu

2.16 Trung tâm PC Lao

2.17. TT nội tiết

2.18. Ban BV CS SK

2.19. Trung tâm PC Sốt Rét

2.20. Trung tâm tâm thần

2.22. Khác (ghi rõ tên):

Đơn vị tuyến huyện:

3.1. Phòng Y tế;

3.2. Trung tâm Y tế;

3.3. Nhà hộ sinh;

3.4. Trung tâm Dân số KHHGD;

3.5. Khác (ghi rõ):

Khác (ghi rõ tên):

**2- TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ ( Số có mặt đến 30/09/2018)**

Đơn vị tính: Người

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	<b>Chuyên ngành Y</b>			
1	Bác sỹ			
	Tiến sỹ Y			
	Bác sỹ CK II			
	Thạc sỹ Y			
	Bác sỹ CK I			
	Bác sỹ ĐH (bao gồm BS gia đình)			
2	Y tế công cộng ĐH và sau ĐH			
3	Y sỹ			
	Trong đó: Y sỹ sản nhi			
4	KTV Y ĐH và sau ĐH			
5	KTV Y cao đẳng			
6	KTV Y trung học			
7	KTV Y sơ học			
8	Điều dưỡng ĐH và sau ĐH			
9	Điều dưỡng cao đẳng			
10	Điều dưỡng trung học			
11	Điều dưỡng sơ học			
12	Hộ sinh ĐH và sau ĐH			
13	Hộ sinh Cao đẳng			
14	Hộ sinh Trung học			
15	Hộ sinh Sơ học			
16	Lương y			
	<b>Chuyên ngành Dược</b>			
17	Dược sỹ			
	Tiến sỹ Dược			
	Dược sỹ CK II			
	Thạc sỹ Dược			
	Dược sỹ CK I			
	Dược sỹ ĐH			
18	Dược sỹ TH & KTV dược			
19	Dược tá			
	<b>Chuyên ngành khác</b>			
20	Đại học và sau đại học			

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
21	Cán bộ khác			

Ghi chú: 1. Trình độ chuyên môn tính theo bằng cấp cao nhất. Trong trường hợp 1 người có hai bằng tương đương thì tính bằng nào mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo. Đối với hợp đồng chỉ tính các trường hợp hợp đồng từ 1 năm trở lên có mặt đến kỳ báo cáo.

2. Cột (5) Dân tộc: Ghi số nhân lực không phải dân tộc Kinh

Người lập phiếu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày Tháng năm 2018  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ NHÂN LỰC  
SỬ DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ GIƯỜNG**

(Tính đến ngày 30/09/2018)

**1. CƠ SỞ**

1.1. Tên cơ sở:

(Ghi theo QĐ thành lập)

1.2. Địa chỉ:

(ghi rõ Tỉnh, huyện, xã hoặc  
trường đương)

1.3. Tuyến

(ghi số theo danh mục sau:)

(1-Tuyến Trung ương; 2- Tuyến tỉnh; 3- Tuyến huyện;)

1.4. Loại cơ sở:

(ghi số theo danh mục sau:)

1- Bệnh viện đa khoa

2- Bệnh viện chuyên khoa (có thể chọn nhiều mã, ví dụ: BV Sản nhi ghi 2.1 & 2.2):

- |                           |                            |                                |
|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| 2.1- Bệnh viện Phụ sản    | 2.2- Bệnh viện Nhi         | 2.3- Bệnh viện Lao và Phổi     |
| 2.4- Bệnh viện tâm thần   | 2.5- Bệnh viện Da liễu     | 2.6- Bệnh viện tim mạch        |
| 2.7- Bệnh viện Ung bướu   | 2.8- Bệnh viện Nội tiết    | 2.9- Bệnh viện TMH             |
| 2.10- BV y dược cổ truyền | 2.11- BV Điều dưỡng & PHCN |                                |
| 2.12- Bệnh viện RHM       | 2.13- Bệnh viện Mắt        | 2.14- Bệnh viện khác (ghi rõ): |

3- Các trung tâm có giường

- |   |                         |
|---|-------------------------|
| 3.1- Trung tâm Y tế huyện hai chức năng | 3.2- Trung tâm Da liễu  |
| 3.3- Trung tâm sức khỏe sinh sản        | 3.4- Khu điều trị Phong |
| 3.5- Trung tâm khác:                    |                         |

4- Phòng khám đa khoa khu vực

5- Phòng khám CK

- |                     |                    |                       |
|---------------------|--------------------|-----------------------|
| 5.1- Phụ sản, KHHGD | 5.2- Nhi           | 5.3- Lao và bệnh phổi |
| 5.4- Tâm thần       | 5.5- Da liễu       | 5.6- Tim mạch         |
| 5.7- Ung bướu       | 5.8- TMH           | 5.9- RHM              |
| 5.10- Mắt           | 5.11- PK Khác (ghi |                       |

6- Khác (ghi rõ):

1.5. Kết quả đánh giá theo bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện của Bộ Y tế năm 2017

Có đánh giá

(X nếu có)

Điểm trung bình

**2. GIƯỜNG BỆNH**

1- Kinh phí dự toán tính trên 1 giường bệnh năm 2017:

triệu đồng

2- Kinh phí dự toán tính trên 1 giường bệnh năm 2018:

triệu đồng

3- Tổng số ngày điều trị nội trú trong năm 2017:

ngày

4- Tổng số ngày điều trị nội trú tính đến 30/09/2018:

ngày

TT	Khoa/ phòng (ghi cụ thể tên)	Giường bệnh năm 2017		Giường bệnh năm 2018	
		Giường kế hoạch	Giường thực kê	Giường kế hoạch	Giường thực kê
1	2	3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>				
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					

Lưu ý: Cột 3, 5 ghi số giường KH đã được phân bổ đầu năm. Cột 6 là số ước tính đến 31/12/2018



### 3. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ ( Số có mặt đến 30/09/2018)

Đơn vị tính: Người

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	<b>Chuyên ngành Y</b>			
1	Bác sỹ			
	Tiền sỹ Y			
	Bác sỹ CK II			
	Thạc sỹ Y			
	Bác sỹ CK I			
	Bác sỹ ĐH (bao gồm BS gia đình)			
2	Y tế công cộng ĐH và sau ĐH			
3	Y sỹ			
	Trong đó: Y sỹ sản nhi			
4	KTV Y ĐH và sau ĐH			
5	KTV Y cao đẳng			
6	KTV Y trung học			
7	KTV Y sơ học			
8	Điều dưỡng ĐH và sau ĐH			
9	Điều dưỡng cao đẳng			
10	Điều dưỡng trung học			
11	Điều dưỡng sơ học			
12	Hộ sinh ĐH và sau ĐH			
13	Hộ sinh Cao đẳng			
14	Hộ sinh Trung học			
15	Hộ sinh Sơ học			
16	Lương y			
	<b>Chuyên ngành Dược</b>			
17	Dược sỹ			
	Tiền sỹ Dược			
	Dược sỹ CK II			
	Thạc sỹ Dược			
	Dược sỹ CK I			
	Dược sỹ ĐH			
18	Dược sỹ TH & KTV dược			
19	Dược tá			
	<b>Chuyên ngành khác</b>			
20	Đại học và sau đại học			
21	Cán bộ khác			

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5

Ghi chú: 1. Trình độ chuyên môn tính theo bằng cấp cao nhất. Trong trường hợp 1 người có hai bằng tương đương thì tính bằng nào mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo. Đối với hợp đồng chỉ tính các trường hợp hợp đồng từ 1 năm trở lên có mặt đến kỳ báo cáo.

2. Cột (5) Dân tộc: Ghi số nhân lực không phải dân tộc Kinh

Người lập phiếu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày Tháng năm 2018  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Trung tâm Y tế: .....

Mẫu D

Tỉnh/TP: .....

## BẢNG TỔNG HỢP CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ NHÂN LỰC Y TẾ XÃ/PHƯỜNG TRONG TOÀN QUẬN/HUYỆN

### 1. CƠ SỞ

1.1. Tổng số xã/phường trong Quận/huyện:

1.2. Tổng số thôn bản:

1.3. Tổng số trạm y tế xã/phường:

1.4. Tổng số đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã:

1.5. Tổng số có cơ sở trạm:

1.6. Tổng số giường lưu:

	trạm
	cơ sở
	giường

### 2. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ CỦA XÃ PHƯỜNG

2.1. Nhân lực tại trạm Y tế

Đơn vị tính: Người

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	<b>Chuyên ngành Y</b>			
1	Bác sỹ			
	Tiền sỹ Y			
	Bác sỹ CK II			
	Thạc sỹ Y			
	Bác sỹ CK I			
	Bác sỹ ĐH ( <i>bao gồm BS gia đình</i> )			
2	Y tế công cộng ĐH và sau ĐH			
3	Y sỹ			
	Trong đó: Y sỹ sản nhi			
4	KTV Y ĐH và sau ĐH			
5	KTV Y cao đẳng			
6	KTV Y trung học			
7	KTV Y sơ học			
8	Điều dưỡng ĐH và sau ĐH			
9	Điều dưỡng cao đẳng			
10	Điều dưỡng trung học			
11	Điều dưỡng sơ học			
12	Hộ sinh ĐH và sau ĐH			
13	Hộ sinh Cao đẳng			
14	Hộ sinh Trung học			
15	Hộ sinh Sơ học			
16	Lương y			

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	<b>Chuyên ngành Dược</b>			
17	Dược sỹ			
	Tiền sỹ Dược			
	Dược sỹ CK II			
	Thạc sỹ Dược			
	Dược sỹ CK I			
	Dược sỹ ĐH			
18	Dược sỹ TH & KTV dược			
19	Dược tá			
	<b>Chuyên ngành khác</b>			
20	Đại học và sau đại học			
21	Cán bộ khác			

*Ghi chú: 1. Trình độ chuyên môn tính theo bằng cấp cao nhất. Trong trường hợp 1 người có hai bằng tương đương thì tính bằng nào mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo. Đối với hợp đồng chi tính các trường hợp hợp đồng từ 1 năm trở lên có mặt đến kỳ báo cáo.*

*2. Cột (5) Dân tộc: Ghi số nhân lực không phải dân tộc Kinh*

## 2.2. Y tế thôn bản

Tổng số nhân viên Y tế thôn bản (được đào tạo 6 tháng trở lên)

Trong đó: Nữ

Dân tộc


Ngày Tháng năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Người lập bảng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ NHÂN LỰC  
TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG**

(Tính đến thời điểm 30/09/2018)

**1. CƠ SỞ**

1.1. Tên trạm Y tế

1.2. Địa chỉ

(ghi rõ Tỉnh, huyện, xã hoặc tương đương)

1.3. Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã

Đã đạt

Chưa đạt

1.4. Số thôn/bản/tổ dân phố trong xã/ phường:

1.5. Có cơ sở trạm:

Có

Không (ghi rõ)

1.6- Số giường lưu:

giường

**2. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ CỦA XÃ PHƯỜNG**

2.1. Nhân lực tại trạm Y tế

Đơn vị tính: Người

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	<b>Chuyên ngành Y</b>			
1	Bác sỹ			
	Tiến sỹ Y			
	Bác sỹ CK II			
	Thạc sỹ Y			
	Bác sỹ CK I			
	Bác sỹ ĐH (bao gồm BS gia đình)			
2	Y tế công cộng ĐH và sau ĐH			
3	Y sỹ			
	Trong đó: Y sỹ sản nhi			
4	KTV Y ĐH và sau ĐH			
5	KTV Y cao đẳng			
6	KTV Y trung học			
7	KTV Y sơ học			
8	Điều dưỡng ĐH và sau ĐH			
9	Điều dưỡng cao đẳng			
10	Điều dưỡng trung học			
11	Điều dưỡng sơ học			
12	Hộ sinh ĐH và sau ĐH			
13	Hộ sinh Cao đẳng			
14	Hộ sinh Trung học			
15	Hộ sinh Sơ học			
16	Lương y			
	<b>Chuyên ngành Dược</b>			
17	Dược sỹ			
	Tiến sỹ Dược			
	Dược sỹ CK II			

TT	Trình độ chuyên môn	Tổng số nhân lực y tế		
		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>			
	Thạc sỹ Dược			
	Dược sỹ CK I			
	Dược sỹ ĐH			
18	Dược sỹ TH & KTV dược			
19	Dược tá			
	<b>Chuyên ngành khác</b>			
20	Đại học và sau đại học			
21	Cán bộ khác			

Ghi chú: 1. Trình độ chuyên môn tính theo bằng cấp cao nhất. Trong trường hợp 1 người có hai bằng tương đương thì tính bằng nào mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo. Đối với hợp đồng chỉ tính các trường hợp hợp đồng từ 1 năm trở lên có mặt đến kỳ báo cáo.

2. Cột (5) Dân tộc: Ghi số nhân lực không phải dân tộc Kinh

## 2.2. Y tế thôn bản

Tổng số nhân viên Y tế thôn bản (được đào tạo 6 tháng trở lên)

Trong đó: Nữ

Dân tộc


Ngày Tháng năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Người lập bảng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)